

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 129/2018/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí thư viện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 286/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định về phí thư viện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 193/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí thư viện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đọc, mượn tài liệu tại thư viện tỉnh, thư viện các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến phí thư viện.

3. Đối tượng nộp

Cá nhân đọc, mượn tài liệu tại thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thị xã, thành phố.

4. Tổ chức thu

- a) Thư viện tỉnh;
- b) Thư viện các huyện, thị xã, thành phố.

5. Mức thu

- a) Mức thu phí thư viện tại Thư viện tỉnh;

a1) Phí thẻ đọc, mượn tài liệu: 40.000 đồng/thẻ/năm;

a2) Phí thẻ sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác: 80.000 đồng/thẻ/năm;

a3) Phí đọc, mượn tài liệu cho cá nhân có nhu cầu không thường xuyên: 5.000 đồng/người/lượt.

b) Mức thu phí thư viện tại thư viện các huyện, thị xã, thành phố bằng 50% mức thu Thư viện tỉnh.

6. Đối tượng miễn, giảm nộp

a) Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau:

b1) Trẻ em dưới 16 tuổi;

b2) Người cao tuổi là người từ đủ 60 tuổi trở lên;

b3) Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

b4) Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

c) Người có thẻ sử dụng quy định tại Tiết a2 (80.000đồng/thẻ/năm) thì được sử dụng phí thẻ đọc, mượn tài liệu quy định tại Tiết a1.

7. Kê khai, thu, nộp

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Định kỳ hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại.

d) Tổ chức thu phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH, ddqnhut.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em